

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	03-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B05-CTCK)	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	10-22



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Huỳnh Kim Thông	Chủ tịch – Đại diện pháp luật
Bà Huỳnh Kim Tới	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hóa	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Giang	Thành viên

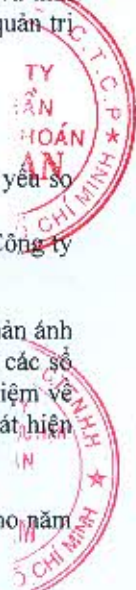
TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch hội đồng quản trị cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Chủ tịch hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Số: 258/BCKT2014-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị

Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2015



ĐẶNG THỊ THÙY TRANG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2063-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.717.152.375	67.351.969.016
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	65.501.989.863	66.414.332.024
1. Tiền	111		2.001.989.863	66.414.332.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.840.600	876.840.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.840.600	876.840.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.371.438	29.664.369
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		94.371.438	29.664.369
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.950.474	31.132.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.890.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		118.709.015	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		241.459	10.241.509

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.622.352.535	1.945.286.650
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.241.166.845	1.589.819.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	910.996.845	1.152.770.361
- Nguyên giá	222		5.481.286.470	5.481.286.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.570.289.625)	(4.328.516.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	330.170.000	417.048.888
- Nguyên giá	228		1.647.556.000	1.647.556.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.317.386.000)	(1.230.507.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	20.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		381.185.690	355.467.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.000.000	20.000.000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	7	223.311.690	182.593.401
4. Tài sản dài hạn khác	268	8	152.874.000	152.874.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.339.504.910	69.297.255.666

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.746.329.333	1.138.004.591
I. Nợ ngắn hạn	310	9	1.746.329.333	1.138.004.591
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	158.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.224.080.142	686.680.860
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		63.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		101.278.411	242.842.699
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		357.970.780	50.481.032
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		65.593.175.577	68.159.251.075
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	65.593.175.577	68.159.251.075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(74.406.824.423)	(71.840.748.925)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		67.339.504.910	69.297.255.666

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	1.319.810.000	2.646.880.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	1.295.510.000	2.417.680.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	24.300.000	229.200.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-



Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch hội đồng quản trị
Ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-CTCK

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu	01	11	436.531.240	2.967.353.161
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		49.737.153	73.898.305
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		318.807.900	708.282.100
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	2.100.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		67.986.187	85.172.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		436.531.240	2.967.353.161
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	12	119.513.651	443.140.657
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		317.017.589	2.524.212.504
6. Chi phí quản lý	25	13	2.883.093.087	3.189.034.634
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(2.566.075.498)	(664.822.130)
8. Thu nhập khác	31		-	61.631
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	61.631
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.566.075.498)	(664.760.499)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2.566.075.498)	(664.760.499)



Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch hội đồng quản trị
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(2.566.075.498)	(664.760.499)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		328.652.404	414.059.341
Các khoản dự phòng			-	(333.870.545)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.958.865)	(62.394.940)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.272.381.959)	(646.966.643)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(173.416.034)	517.989.652
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		567.606.453	601.194.649
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		35.890.514	23.112.965
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.822.301.026)	495.330.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(100.780.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.750.000.000)	(18.412.330.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.625.000.000	20.146.843.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.958.865	62.394.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		909.958.865	1.696.128.485
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(912.342.161)	2.191.459.108
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		66.414.332.024	64.222.872.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		65.501.989.863	66.414.332.024



Nguyễn Phúc Nguyên
 Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên
 Kế toán trưởng



Huyền Kim Thông
 Chủ tịch hội đồng quản trị
 Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B05-CTCK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		01/01/2013	01/01/2014	Năm 2013		Năm 2014		31/12/2013	31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(71.175.988.426)	(71.840.748.925)	-	(664.760.499)	-	(2.566.075.498)	(71.840.748.925)	(74.406.824.423)
Cộng		68.824.011.574	68.159.251.075	-	(664.760.499)	-	(2.566.075.498)	68.159.251.075	65.593.175.577

Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Phúc Nguyễn
Người lập biểu

Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Phúc Nguyễn
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thông

Nguyễn Kim Thông
Chủ tịch hội đồng quản trị
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (NASC) được thành lập theo Quyết định số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Các quyết định về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cổ đông sáng lập tại Quyết định số 315/UBCK-GP ngày 31/03/2010 và Quyết định số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009.

Trụ sở chính đặt tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 135.000.000.000 VND và 140.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	03-08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

2.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm quản lý**

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

2.8 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

2.10 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

2.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

2.13 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty	350.000	7.818.694.000
<i>Cổ phiếu</i>	350.000	7.818.694.000
Của nhà đầu tư	1.849.740	25.017.118.000
<i>Cổ phiếu</i>	1.849.740	25.017.118.000
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-
Cộng	2.199.740	32.835.812.000

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.385.695.383	654.226.359
Tiền gửi thanh toán	509.402.173	63.191.378
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	106.892.307	358.914.287
Các khoản tương đương tiền	63.500.000.000 (*)	65.338.000.000
Cộng	65.501.989.863	66.414.332.024

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần tại ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Cổ phiếu		
Số lượng	162	50.162
Giá trị sổ sách	1.840.600	876.840.600
Tăng/(giảm) so với giá thị trường	663.200	25.365.600
Tổng giá trị theo giá thị trường	2.503.800	902.206.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	4.011.633.172	180.572.198	5.481.286.470
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.289.081.100	4.011.633.172	180.572.198	5.481.286.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	214.846.850	3.933.097.061	180.572.198	4.328.516.109
Tăng trong năm	214.846.850	26.926.666	-	241.773.516
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	429.693.700	3.960.023.727	180.572.198	4.570.289.625
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.074.234.250	78.536.111	-	1.152.770.361
Số dư cuối năm	859.387.400	51.609.445	-	910.996.845

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Website	Cộng
	VND	VND	VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.146.307.112	84.200.000	1.230.507.112
Khấu hao trong năm	-	86.878.888	-	86.878.888
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.233.186.000	84.200.000	1.317.386.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	314.420.000	102.628.888	-	417.048.888
Số dư cuối năm	314.420.000	15.750.000	-	330.170.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	103.311.690	62.593.401
Cộng	223.311.690	182.593.401

8. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là tiền đặt cọc thuê văn phòng tại số 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm		Đầu năm
Phải trả người bán	-		158.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.224.080.142	(a)	686.680.860
Chi phí phải trả	63.000.000		-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	101.278.411	(b)	242.842.699
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	357.970.780	(c)	50.481.032
Cộng	1.746.329.333		1.138.004.591

(a) Bao gồm

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	-	158.215.367
Thuế thu nhập cá nhân	1.224.080.142	528.465.493
Cộng	1.224.080.142	686.680.860

(b) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả cho nhà đầu tư về việc bù trừ giao dịch chứng khoán.

(c) Chủ yếu là cổ tức trả hộ cho nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bông Sen

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000	(71.175.988.426)	68.824.011.574
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(664.760.499)	(664.760.499)
Số dư cuối năm trước	140.000.000.000	(71.840.748.925)	68.159.251.075
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	(2.566.075.498)	(2.566.075.498)
Số dư cuối kỳ	140.000.000.000	(74.406.824.423)	65.593.175.577

Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.000.000	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000

11. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu môi giới chứng khoán	49.737.153	73.898.305
Doanh thu tư vấn	-	2.100.000.000
Doanh thu tự doanh	318.807.900	708.282.100
Doanh thu khác	67.986.187	85.172.756
Cộng	436.531.240	2.967.353.161

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.634.763	247.398.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.878.888	185.741.935
Chi phí bằng tiền khác	15.000.000	10.000.000
Cộng	119.513.651	443.140.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.130.435.788	1.113.295.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.169.534	46.282.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.773.516	228.317.406
Thuế, phí và lệ phí	12.380.605	18.465.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.700.313	527.361.896
Chi phí bằng tiền khác	893.633.331	1.255.311.410
Cộng	2.883.093.087	3.189.034.634

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(2.566.075.498)	(664.760.499)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Chuyển lỗ các năm trước		
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (năm 2013: 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Cổ đông và các thành viên chủ chốt điều hành được xem là các bên có liên quan với Công ty.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	114.720.000	114.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các công cụ tài chính khác*

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-
Chi phí phải trả chi phí trích trước khác	-	63.000.000	-	63.000.000
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	459.249.191	-	459.249.191
	-	522.249.191	-	522.249.191
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	158.000.000	-	158.000.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	293.323.731	-	293.323.731
	-	451.323.731	-	451.323.731

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	Dự phòng	Giá gốc	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngân hàng	63.500.000.000	-	63.338.000.000	-	63.500.000.000	65.338.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.840.600	-	876.840.600	-	1.840.600	876.840.600
Phải thu khách hàng	-	-	-	-	-	-
Phải thu khác và phải thu hoạt động chứng khoán	94.371.438	-	29.664.369	-	94.371.438	29.664.369
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền	2.001.989.863	-	1.076.332.024	-	2.001.989.863	1.076.332.024
Tổng cộng	65.598.201.901	-	67.320.836.993	-	65.598.201.901	67.320.836.993
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	-	158.000.000	-	-	158.000.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	63.000.000	-	-	-	63.000.000	-
Phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	459.249.191	-	293.323.731	-	459.249.191	293.323.731
Tổng cộng	522.249.191	-	451.323.731	-	522.249.191	451.323.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính.



Nguyễn Phúc Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch hội đồng quản trị
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

